

**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP PHÂN PHỐI SAO THIÊN KHÔI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP PHÂN PHỐI SAO THIÊN KHÔI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAO THIEN KHOI DISTRIBUTION SOLUTIONS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110256290

**3. Ngày thành lập:** 20/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số 224 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0899999409

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý thương mại (Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                           | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                   | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                           | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt - Bán buôn thủy sản - Bán buôn rau, quả - Bán buôn cà phê - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                         | 4633     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                      | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                      | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                       | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                          | 4659     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                  | 4663     |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                | 8230     |
| 15. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                         | 8292     |

|     |                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh                                 | 8299        |
| 17. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                             | 9511        |
| 18. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                            | 9512        |
| 19. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                          | 9521        |
| 20. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                   | 9522        |
| 21. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                    | 6311        |
| 22. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; Các dịch vụ thông tin qua điện thoại | 6399        |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                            | 6810        |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản             | 6820        |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                   | 7110        |
| 26. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo; Tư vấn marketing                                                                                                 | 7310        |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                              | 7320        |
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất; Hoạt động thiết kế website.                                                          | 7410        |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                  | 4711        |
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                    | 4719        |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4722        |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4723(Chính) |
| 33. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                               | 1020        |
| 34. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết: Sản xuất nước ép từ rau quả                                                                                                 | 1030        |
| 35. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                   | 1073        |
| 36. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                 | 1075        |
| 37. | Sản xuất chè                                                                                                                                                          | 1076        |
| 38. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                       | 1077        |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                            | 4789        |
| 40. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử                                                                     | 4791        |
| 41. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                          | 4799        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                      | 4912 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 44. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                          | 5022 |
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 46. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 47. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 48. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 49. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 50. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 51. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 52. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 53. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                              | 4223 |
| 54. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                               | 4229 |
| 55. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 56. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 57. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 58. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 59. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                       | 4742 |
| 60. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4752 |
| 61. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4759 |
| 62. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4771 |
| 63. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: -Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                             | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐỖ VĂN TRUNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 19/05/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075093017688

Ngày cấp: 11/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp 1, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp 1, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ VĂN TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/05/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075093017688

Ngày cấp: 11/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp 1, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp 1, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội